

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập Đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 846.474.910.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lương	Phó Chủ tịch
	Ông Cao Văn Hưng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 05/6/2014)
	Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 05/6/2014)
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Lâm	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Thúy	Ủy viên
	Bà Phạm Thị Nhàn	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/5/2014)
	Ông Cao Văn Hưng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/5/2014)
	Ông Hà Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc Thầu xây dựng (Miễn nhiệm ngày 06/6/2014)
	Ông Nguyễn Đức Kiên	Phó Tổng Giám đốc Thầu xây dựng (Bổ nhiệm ngày 06/6/2014)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Các Công ty con được hợp nhất trong kỳ và tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	50	100%	Thu phí đường bộ
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	125.000	51%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	6.000	51%	Khai thác VLXD
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	380.000	100%	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	275.469	100%	Xây lắp

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Quang Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

Số: 505/2014/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Tasco

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 27/8/2014 của Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

Trần Huy Chiêu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1994-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.262.692.707.241	1.350.999.578.959
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	207.403.030.926	298.805.737.348
1. Tiền	111		107.146.030.926	298.548.737.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.257.000.000	257.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	18.679.510.005	38.929.510.005
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.679.510.005	38.929.510.005
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		874.567.619.473	840.689.368.527
1. Phải thu khách hàng	131		384.799.682.438	512.415.724.924
2. Trả trước cho người bán	132		276.245.631.649	278.493.450.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	214.152.878.939	50.539.336.068
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(630.573.553)	(759.142.465)
IV- Hàng tồn kho	140		121.677.847.438	119.392.833.473
1. Hàng tồn kho	141	5.4	121.677.847.438	119.392.833.473
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		40.364.699.399	53.182.129.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.999.544	205.100.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	18.953.250.375	30.176.070.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	2.696.337.965	2.292.294.692
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	18.637.111.515	20.508.664.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		4.349.101.185.634	3.419.423.317.827
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		4.208.095.503.444	3.360.598.727.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	704.877.662.632	710.800.668.658
- Nguyên giá	222		800.951.431.121	792.226.224.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.073.768.489)	(81.425.556.248)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	367.010.679	467.923.653
- Nguyên giá	228		1.152.694.888	1.279.831.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(785.684.209)	(811.908.235)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.502.850.830.133	2.649.330.135.400
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132.549.673.078	52.137.407.498
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	16.651.730.717	17.037.756.248
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	115.897.942.361	35.099.651.250
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.456.009.112	6.687.182.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.279.769.769	6.687.182.618
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.176.239.343	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.611.793.892.875	4.770.422.896.786

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		4.635.081.367.217	3.996.611.713.262
I- Nợ ngắn hạn	310		784.753.454.288	1.172.569.299.329
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	293.312.702.858	604.087.131.052
2. Phải trả người bán	312		110.959.142.913	276.001.577.284
3. Người mua trả tiền trước	313		192.615.240.057	87.973.905.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	3.851.087.719	2.776.386.857
5. Phải trả người lao động	315		1.773.750.925	3.684.879.368
6. Chi phí phải trả	316	5.15	27.966.451.468	17.892.681.129
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	149.830.854.208	175.574.104.970
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.444.224.140	4.578.632.974
II- Nợ dài hạn	330		3.850.327.912.929	2.824.042.413.933
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	978.964.758.147	976.740.681.620
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	2.630.491.697.545	1.817.547.305.987
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		240.871.457.237	29.754.426.326
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		941.621.646.706	737.403.365.472
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	941.621.646.706	737.403.365.472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		846.474.910.000	646.474.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.734.064.565	5.154.600.587
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.272.122.174	31.267.451.774
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.531.302.778	12.931.670.697
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.609.247.189	41.574.732.414
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		35.090.878.952	36.407.818.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		5.611.793.892.875	4.770.422.896.786

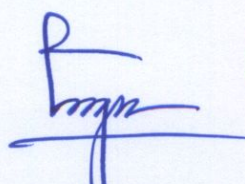
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài		2.103.739.050	2.103.739.050
4. Nợ khó đòi đã xử lý		702.767.370	504.297.458

Người lập


Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014


Tổng Giám đốc

Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

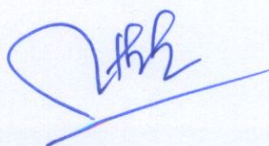
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	352.787.411.151	937.075.595.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	2.642.568.211	3.965.640.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	350.144.842.940	933.109.954.677
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	296.520.650.162	894.541.365.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.624.192.778	38.568.589.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.952.296.914	2.944.636.063
7. Chi phí tài chính	22	5.23	19.999.564.455	12.470.079.041
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.999.564.455</i>	<i>12.470.079.041</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.575.426.263	177.171.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.693.602.264	22.578.162.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		15.307.896.710	6.287.812.278
11. Thu nhập khác	31	5.24	260.438.885	1.539.019.709
12. Chi phí khác	32	5.24	5.311.757.892	1.427.934.550
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(5.051.319.007)	111.085.159
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(361.156.539)	(807.052.734)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.895.421.164	5.591.844.703
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.129.331.016	1.312.018.989
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(239.274.200)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.766.090.148	4.519.099.914
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		448.204.598	(252.239.883)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		4.317.885.550	4.771.339.797
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	58	131

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh



Lê Thị Ngọc



Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

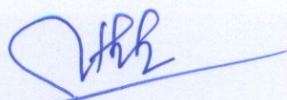
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.895.421.164	5.591.844.703
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.551.468.858	13.218.712.889
- Các khoản dự phòng	03	(128.568.912)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.985.510.396)	(2.954.787.821)
- Chi phí lãi vay	06	19.999.564.455	12.470.079.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.332.375.169	28.325.848.812
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.108.491.170)	179.955.723.435
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.285.013.965)	(20.340.841.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	124.890.426.809	91.968.366.448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(465.486.194)	(2.378.397.123)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(82.166.642.344)	(43.831.955.702)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.106.845.022)	(4.619.772.509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.435.360.315	2.647.342.604
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16.261.534.554)	(1.086.794.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.264.149.044	230.639.520.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(756.862.750.688)	(93.497.243.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	230.664.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.000.000.000)	(11.829.831.250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.000.000.000	1.135.292.948
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.082.349.400)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.725.804.043	2.495.765.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(814.988.631.500)	(101.696.015.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.080.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.104.463.398.936	854.504.922.846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(625.094.239.902)	(983.947.434.391)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(298.563.900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(127.383.000)	(6.916.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	679.321.776.034	(129.747.991.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(91.402.706.422)	(804.486.876)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.805.737.348	63.446.806.706
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	207.403.030.926	62.642.319.830

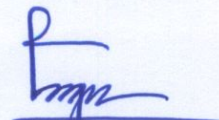
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

Người lập



Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập Đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 846.474.910.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (nay là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD)	5.429.376	54.293.760.000	6,4%
Cổ đông khác	79.218.115	792.181.150.000	93,6%
Tổng	84.647.491	846.474.910.000	100%

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/4/2008 do Giám đốc Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 11/4/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã cổ phiếu là HUT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT (bao gồm Dự án BOT quốc lộ 10 và Dự án BOT quốc lộ 21) được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo hướng dẫn tại Công văn số 18150/BTC-CST ngày 27/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ chi phí đầu tư và hạch toán lãi vay của 2 dự án BOT Quốc lộ 10 và BOT quốc lộ 21.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất là Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 20 Điện Biên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Quyền sử dụng đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Xây lắp và hoạt động khác; Bán hàng và dịch vụ thu phí đường bộ; Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản, hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.885.839.706	2.382.655.562
Tiền gửi ngân hàng	98.260.191.220	294.194.626.786
Tiền đang chuyển	-	1.971.455.000
Các khoản tương đương tiền	100.257.000.000	257.000.000
Tổng	207.403.030.926	298.805.737.348

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	17.129.510.005	37.129.510.005
Đầu tư ngắn hạn khác	1.550.000.000	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Thành Công T&G (Trước đây là Công ty CP Tasco 3)	350.000.000	1.450.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hồng Hải	1.000.000.000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	350.000.000
Tổng	18.679.510.005	38.929.510.005

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	540.000.000	544.000.000
Phải thu khác	213.612.878.939	49.995.336.068
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch	5.074.787.111	6.274.006.596
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bố Trạch	4.450.066.808	680.062.727
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tasco	19.792.902.015	20.297.620.247
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Mỹ Lộc	2.751.035.050	4.272.801.050
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Thanh Liêm	3.815.877.837	3.815.877.837
- Công ty Cổ phần Tasco 10	2.682.996.544	2.625.527.009
- Hội đồng bồi thường GPMB huyện Vũ Thư	163.559.876.000	-
- Phải thu khác	11.485.337.574	12.029.440.602
Tổng	214.152.878.939	50.539.336.068

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	322.188.313	8.629.810
Công cụ, dụng cụ	5.600.000	5.600.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	114.233.563.073	118.967.220.175
Hàng hoá	7.116.496.052	411.383.488
Tổng	121.677.847.438	119.392.833.473

5.5 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	18.953.250.375	30.176.070.338
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.351.871.801	1.961.352.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	249.946.139	178.245.549
Các khoản khác phải thu Nhà nước	94.520.025	152.696.325
Tổng	21.649.588.340	32.468.365.030

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	15.417.641.515	17.281.493.342
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.219.470.000	3.192.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	35.170.733
Tổng	18.637.111.515	20.508.664.075

Số dư tạm ứng tại 30/6/2014 của Công ty là giá trị tạm ứng của các đội thi công công trình trong Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	19.957.828.489	1.598.670.637	13.298.069.123	7.502.950.899	749.868.705.758	792.226.224.906
Tăng trong kỳ	6.327.245.638	3.188.181.819	90.909.091	40.000.000	-	9.646.336.548
Mua trong kỳ	-	3.188.181.819	90.909.091	40.000.000	-	3.319.090.910
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.327.245.638	-	-	-	-	6.327.245.638
Giảm trong kỳ	-	-	921.130.333	-	-	921.130.333
Thanh lý, nhượng bán	-	-	921.130.333	-	-	921.130.333
Số dư tại 30/6/2014	26.285.074.127	4.786.852.456	12.467.847.881	7.542.950.899	749.868.705.758	800.951.431.121
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	6.519.859.983	1.230.352.331	8.130.634.233	3.648.251.601	61.896.458.100	81.425.556.248
Tăng trong kỳ	1.587.009.657	377.822.374	922.327.120	339.536.878	12.151.606.634	15.378.302.663
Khấu hao trong kỳ	1.587.009.657	377.822.374	922.327.120	339.536.878	12.151.606.634	15.378.302.663
Giảm trong kỳ	-	-	730.090.422	-	-	730.090.422
Thanh lý, nhượng bán	-	-	730.090.422	-	-	730.090.422
Số dư tại 30/06/2014	8.106.869.640	1.608.174.705	8.322.870.931	3.987.788.479	74.048.064.734	96.073.768.489
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	13.437.968.506	368.318.306	5.167.434.890	3.854.699.298	687.972.247.658	710.800.668.658
Tại 30/06/2014	18.178.204.487	3.178.677.751	4.144.976.950	3.555.162.420	675.820.641.024	704.877.662.632

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 14.750.615.747 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 5.997.302.266 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	102.878.251	1.176.953.637	1.279.831.888
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	127.137.000	127.137.000
Giảm khác		127.137.000	127.137.000
Số dư tại 30/06/2014	<u>102.878.251</u>	<u>1.049.816.637</u>	<u>1.152.694.888</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	30.064.944	781.843.291	811.908.235
Tăng trong kỳ	2.152.116	88.166.114	90.318.230
Khấu hao trong kỳ	2.152.116	88.166.114	90.318.230
Giảm trong kỳ	-	116.542.256	116.542.256
Giảm khác	-	116.542.256	116.542.256
Số dư tại 30/06/2014	<u>32.217.060</u>	<u>753.467.149</u>	<u>785.684.209</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	72.813.307	395.110.346	467.923.653
Tại 30/06/2014	<u>70.661.191</u>	<u>296.349.488</u>	<u>367.010.679</u>

Trong đó:

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 430.581.637 đồng.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.649.330.135.400	1.873.062.576.570
Tăng	864.512.043.450	494.454.237.952
Giảm trong kỳ	10.991.348.717	583.915.145.284
- <i>Kết chuyển chi phí</i>	<i>10.991.348.717</i>	<i>583.915.145.284</i>
Tại ngày 30 tháng 6	<u>3.502.850.830.133</u>	<u>1.783.601.669.238</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**Chi tiết công trình**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	11.956.122.382
Dự án khu Pháp Vân	28.985.347.610	27.217.891.148
Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	105.516.402.636	70.272.124.725
Dự án đầu tư BT Quốc lộ 21	1.111.342.526.325	919.429.124.213
Đường Lê Đức Thọ	374.416.022.000	366.796.568.718
Dự án rác thải	1.876.488.843	1.876.488.843
Dự án thủy điện	1.616.199.622	1.616.199.622
Dự án Xuân Phương		
- Dự án Đơn vị ở số 1	9.156.415.315	9.105.623.434
- Dự án Đơn vị ở số 2	148.109.278.941	146.902.643.687
- Dự án Đơn vị ở số 3	353.276.401.730	352.908.821.029
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	270.220.277.199	280.468.532.569
Dự án Khu đất 48 Trần Duy Hưng	1.567.545.838	1.379.164.864
Dự án BT Sông Om	1.615.217.617	1.615.217.617
Trụ sở VP, khu tập thể CBCNV Nam Thái	4.569.878.285	4.569.878.285
Dự án Đường tỉnh lộ 39	505.439.091.732	327.095.874.194
Dự án Trạm thu phí Mỹ Lộc mới	41.209.929.025	21.668.435.969
Dự án BOT Quốc lộ 1A Quảng Bình	543.556.510.182	104.137.632.356
Dự án XD nhà cho CBCNV Bộ Ngoại Giao	377.297.233	313.791.745
Tổng	3.502.850.830.133	2.649.330.135.400

5.10 Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Bất động sản Thái An	1.385.000	11.222.623.046	1.385.000	11.476.057.608
Công ty CP Tasco Thăng Long	180.000	1.784.947.918	180.000	1.785.797.496
Công ty CP ĐT & XD Trường Giang	180.000	2.118.600.019	180.000	2.164.481.646
Công ty CP D.Tech	200.000	1.525.559.734	200.000	1.611.419.498
Tổng	1.945.000	16.651.730.717	1.945.000	17.037.756.248

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Bất động sản Thái An	Hà Nội	200.000	30%	Xây lắp
2	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	6.000	30%	Đầu tư xây dựng, tư vấn đầu tư XD
3	Công ty CP ĐT và XD Trường Giang	Hà Nội	6.000	30%	Xây lắp
4	Công ty CP D.Tech	Hà Nội	10.000	20%	Xây lắp

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Tasco Du lịch	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Công ty CP Cotabig (Trước đây là Công ty CP Xây dựng Cầu Tasco)	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần TIC	133.000	1.330.000.000	133.000	1.330.000.000
Công ty Cổ phần Thành Công T&G (Trước đây là Công ty CP Tasco 3)	66.000	660.000.000	66.000	660.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	3.838.949	79.082.349.400	-	-
Tiền gửi dài hạn ngân hàng	-	29.975.592.961	-	28.259.651.250
Tổng	4.522.949	115.897.942.361	684.000	35.099.651.250

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.687.182.618	7.507.874.760
Tăng	2.699.464.066	1.256.180.020
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2.106.876.915	2.033.847.327
Tại ngày 30 tháng 6	7.279.769.769	6.730.207.453
Chi tiết chi phí	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	7.279.769.769	6.687.182.618
Tổng	7.279.769.769	6.687.182.618

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	286.191.890.858	593.607.174.052
Vay ngắn hạn ngân hàng	240.437.238.858	550.175.522.052
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	131.122.050.508	293.011.173.591
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	72.194.946.343	70.323.208.696
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	-	553.186.540
- Ngân hàng TMCP Dầu khí - CN Thăng Long	17.711.813.748	39.715.457.564
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	829.882.654	5.007.394.971
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Thái Bình	1.972.751.617	99.841.247.891
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bắc Ninh	367.363.988	318.852.799
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	-	1.955.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Ba Đình	16.238.430.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	-	4.450.000.000
Vay đối tượng khác	45.754.652.000	43.431.652.000
- Quỹ phát triển đất tỉnh Thái Bình	20.000.000.000	20.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Thái Bình	13.314.652.000	13.314.652.000
- Công ty CP Đầu tư Hùng Thắng	-	3.000.000.000
- Vay cá nhân khác	12.440.000.000	7.117.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.120.812.000	10.479.957.000
Tổng	293.312.702.858	604.087.131.052

Trong đó:

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/232424/HĐTD ngày 30/06/2014, mức dư nợ tối đa là 209.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ chín tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Các hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2013 số 01/2013/HĐTDHM ngày 10/07/2013, mức dư nợ tối đa là 133.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2014. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

5.13 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn mức số 0005/2013/HDTDHM-GPBTLO ngày 21 tháng 06 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long, mức dư nợ tối đa là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần vào ngày 10 hàng tháng và được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Thái Bình, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bắc Ninh, Ngân hàng TMCP Hàng hải VN - Chi nhánh Nam Định:

- Đây là các khoản vay ngắn hạn để thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường 39B đoạn từ Thị trấn Thanh Nê - Huyện Kiến Xương đến thị trấn Diêm Điền - Huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình” (Dự án BT39) : Theo Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD ngày 11/11/2010 ký giữa Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty CP Tasco, Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án): Trước ngày kết thúc kỳ hạn rút vốn, các bên cho vay đồng ý cấp cho bên vay mỗi khoản vay có thời hạn vay tối đa 12 tháng (vay ngắn hạn) bằng đồng Việt Nam với tổng số tiền gốc tối đa không vượt quá 1.300.000.000.000 đồng (Tỷ lệ Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Thái Bình: 800.000.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Hàng hải VN- Chi nhánh Nam Định: 300.000.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh: 200.000.000.000 đồng)

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 445/2013/HĐTDNH-PN/SHB.TL ngày 31/10/2013, số tiền vay là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất cho vay xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể.
- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 536/2013/HĐTDNH-PN/SHB.TL ngày 23/12/2013, số tiền vay là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay từ ngày 23/12/2013 đến ngày 25/05/2014, lãi suất cho vay xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình:

- Các khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 033/2013/HDHM-PN/SHB.BĐ ngày 18 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội, mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 3 tháng/lần và được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay: Công ty thế chấp các khoản phải thu/quyền đòi nợ khách hàng của Công ty, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Nam Định:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2013 số 1243/2013/HĐHM/TCB/NDH ngày 08/04/2013, mức dư nợ tối đa là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 08/04/2014. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	824.592.504	691.086.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.890.099.100	1.795.912.516
Thuế thu nhập cá nhân	136.396.115	197.827.051
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	91.560.346
Tổng	3.851.087.719	2.776.386.857

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giá vốn KĐT Xuân Phương	406.697.661	406.697.661
Trích trước giá vốn Dự án KĐT mới Vân Canh	12.903.210.389	12.991.135.857
Lãi trái phiếu phải trả	7.833.333.334	-
Trích trước giá vốn Dự án BT 39	258.897.642	495.994.430
Chi phí phải trả khác	6.564.312.442	3.998.853.181
Tổng	27.966.451.468	17.892.681.129

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	642.897.602	650.771.566
Bảo hiểm xã hội	104.244.039	168.943.881
Bảo hiểm y tế	17.457.281	33.376.491
Bảo hiểm thất nghiệp	7.264.780	13.994.362
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.058.990.506	174.707.018.670
- <i>Đội thi công công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang</i>	46.288.964.829	49.237.627.797
- <i>Đội thi công công trình chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	94.361.922.482	102.038.626.618
- <i>Cổ tức phải trả</i>	3.920.492.800	3.924.332.800
- <i>Các khoản khác</i>	4.487.610.395	19.506.431.455
Tổng	149.830.854.208	175.574.104.970

5.17 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Hà Việt	456.475.300.000	459.475.300.000
Phải thu dài hạn khác	522.489.458.147	517.265.381.620
Tổng	978.964.758.147	976.740.681.620

Trong đó:

Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao (BT).

Phải trả dài hạn khác gồm các hợp đồng góp vốn, thỏa thuận đặt cọc, hợp đồng cho vay để Công ty thực hiện các dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	2.530.491.697.545	1.717.547.305.987
Vay ngân hàng	2.484.751.397.545	1.671.687.005.987
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	1.610.142.029.460	985.620.567.659
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	4.428.832.409	4.428.832.409
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	566.710.439.214	390.805.154.204
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	160.713.054.230	166.713.054.230
- Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long	93.300.000	401.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Nam Định	-	248.841.725
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	686.500.000	797.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	2.936.043.000	2.298.043.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Thái Bình	94.117.115.163	72.224.407.656
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh	21.885.045.681	24.074.802.552
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	23.039.038.388	24.074.802.552
Vay đối tượng khác	45.740.300.000	45.860.300.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	2.630.491.697.545	1.817.547.305.987

Chi tiết các khoản vay

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng số 11/2009/HĐTDĐT tháng 9 năm 2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (Tiếp theo):

- Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 (Km92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2008/HĐTĐTH ngày 19/11/2008, số tiền vay tạm tính (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ quy đổi) 33.820.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm, thời gian trả nợ gốc 5 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay: "Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 (Km92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình", lãi suất 03 tháng đầu tiên 15,8%/năm, lãi suất thay đổi 03 tháng một lần. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2008/HĐTĐTH ngày 19/11/2008, trong đó ghi: sửa đổi điều kiện rút vốn vay, điều khoản trả nợ gốc.
- Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐ ngày 16 tháng 12 năm 2010 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2013/PLHĐ ngày 24/01/2013 bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2008/HĐTĐTH ngày 19/11/2008, sửa đổi điều kiện rút vốn vay, điều khoản trả nợ gốc.

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I theo hợp đồng số 01/2009 ngày 27/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 01.01/2010/HĐSĐTĐĐT/NHPT.SGDI và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05.01/2013/HĐSĐBS-NHPT-SGDI ngày 30/1/2013, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2009, số tiền vay tạm tính 313.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70), lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 3 tháng/1 lần.
- Khoản vay dài hạn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ mới Phủ Lý-Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BT": Theo Hợp đồng tín dụng số 02/2010 HĐTĐ ngày 17/12/2010 ký giữa Ngân hàng ĐT & PTVN - Chi nhánh Nam Định và Công ty CP Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định (doanh nghiệp dự án): Khoản vay với tổng số tiền vay tối đa không vượt quá 2.892.000.000.000 đồng, dư nợ gốc tối đa 1.150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay phù hợp với tiến độ triển khai của dự án với điều kiện: Thời gian giải ngân tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên và thời gian cho vay thu nợ đối với mỗi khoản vay tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay.
- Hợp đồng số 01/2013/HĐTĐ/BIDV-TASCO tháng 11/2013, số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu (là lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau do BIDV công bố) cộng ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Thái Bình, Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Nam Định, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bắc Ninh

- Đây là các khoản vay dài hạn thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường 39B đoạn từ Thị trấn Thanh Nê - Huyện Kiến Xương đến thị trấn Diêm Điền - Huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình”: Theo Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD ngày 11/11/2010 ký giữa Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty CP Tasco, Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án): Trước ngày kết thúc kỳ hạn rút vốn, các bên cho vay đồng ý cấp cho bên vay mỗi khoản vay có thời hạn vay tối đa 54 tháng (vay trung hạn) bằng đồng Việt Nam với tổng số tiền gốc tối đa không vượt quá 500.000.000.000 đồng (Tỷ lệ Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Thái Bình: 300.000.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Hàng hải VN - Chi nhánh Nam Định: 100.000.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh: 100.000.000.000 đồng).

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

- Hợp đồng số 437/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 17 tháng 09 năm 2013, số tiền vay tối đa 13.760.000.000 đồng, thời hạn vay 16 tháng, mục đích sử dụng tiền vay tài trợ chi phí mua lại quyền khai thác khoáng sản và toàn bộ tài sản tại mỏ đá, tài trợ chi phí đầu tư dây chuyền nghiền sàng. Lãi suất theo quy định trong từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 3 tháng/1 lần
- Trái phiếu phát hành: Nghị quyết số 20/NQ - HĐQT ngày 11 tháng 11 năm 2013 và văn bản chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước phát hành tối đa 100.000 trái phiếu chuyển đổi HUT-CB2013, thời hạn chuyển đổi là 24 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành (25/12/2013). Kết quả chào bán: Tổng trái phiếu phân phối 100.000 Trái phiếu. Mệnh giá 1.000.000 đồng. Mục đích đầu tư vào dự án “Đầu tư Xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn KM 597+549-KM605+000 và đoạn KM617+000-KM641+000, tỉnh Quảng Bình theo hình thức hợp đồng BOT” và bổ sung vốn lưu động



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	349.976.000.000	72.222.032.987	31.974.455.915	11.871.864.337	90.835.072.217	556.879.425.456
Tăng trong năm	296.498.910.000	-	1.181.908.538	2.082.996.962	12.154.467.017	311.918.282.517
Tăng vốn	296.498.910.000	-	-	-	-	296.498.910.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.181.908.538	2.082.996.962	-	3.264.905.500
Lãi	-	-	-	-	12.154.467.017	12.154.467.017
Giảm trong năm	-	67.067.432.400	1.888.912.679	1.023.190.602	61.414.806.820	131.394.342.501
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	59.042.415.101	59.042.415.101
Giảm khác	-	67.067.432.400	1.888.912.679	1.023.190.602	2.372.391.719	72.351.927.400
Số dư tại 31/12/2013	646.474.910.000	5.154.600.587	31.267.451.774	12.931.670.697	41.574.732.414	737.403.365.472
Số dư tại 01/01/2014	646.474.910.000	5.154.600.587	31.267.451.774	12.931.670.697	41.574.732.414	737.403.365.472
Tăng trong kỳ	200.000.000.000	-	2.004.670.400	599.632.081	6.034.514.775	208.638.817.256
Tăng vốn (*)	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.000.000.000	500.000.000	657.000	2.500.657.000
Lãi	-	-	-	-	4.766.090.148	4.766.090.148
Tăng khác	-	-	4.670.400	99.632.081	1.267.767.627	1.372.070.108
Giảm trong kỳ	-	1.420.536.022	-	-	3.000.000.000	4.420.536.022
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Giảm khác (**)	-	1.420.536.022	-	-	-	1.420.536.022
Số dư tại 30/06/2014	846.474.910.000	3.734.064.565	33.272.122.174	13.531.302.778	44.609.247.189	941.621.646.706

(*) Tăng vốn trong kỳ 200.000.000.000 VND: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 của Hội đồng Quản trị.

(**) Thặng dư vốn cổ phần giảm 1.420.536.022 VND: Các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (nay là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD)	54.293.760.000	54.293.760.000
Vốn góp của cổ đông khác	792.181.150.000	592.181.150.000
Tổng	846.474.910.000	646.474.910.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	646.474.910.000	349.976.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	296.498.910.000
Vốn góp tại cuối kỳ	846.474.910.000	646.474.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		69.994.710.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.647.491	64.647.491
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.647.491	64.647.491
Cổ phiếu phổ thông	84.647.491	64.647.491
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84.647.491	34.997.600
Cổ phiếu phổ thông	84.647.491	64.647.491

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu***5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng	53.614.969.530	-
Doanh thu xây lắp	236.325.146.206	864.294.256.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.764.089.091	43.891.501.644
Doanh thu Bất động sản	13.083.206.324	28.889.836.926
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.642.568.211	3.965.640.709
Giảm giá hàng bán	1.145.250.011	3.965.640.709
Hàng bán bị trả lại	1.497.318.200	-
Doanh thu thuần	350.144.842.940	933.109.954.677

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hàng bán	43.902.888.240	-
Giá vốn xây lắp	223.588.744.444	846.499.909.347
Giá vốn dịch vụ	17.762.381.235	20.037.358.739
Giá vốn Bất động sản	11.266.636.243	28.004.096.937
Tổng	296.520.650.162	894.541.365.023

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.952.296.914	2.404.636.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Tổng	2.952.296.914	2.944.636.063

5.23 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	19.999.564.455	12.470.079.041
Tổng	19.999.564.455	12.470.079.041

5.24 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác	260.438.885	1.539.019.709
Thanh lý tài sản	228.736.363	737.409.706
Bán vật tư	-	102.700.000
Thu nhập khác	31.702.522	698.910.003
Chi phí khác	5.311.757.892	1.427.934.550
Giá trị còn lại của tài sản	193.450.227	733.409.706
Giá trị còn lại của vật tư, CCDC	-	39.849.854
Chi phí phạt hợp đồng	4.635.170.733	-
Chi phí khác	483.136.932	654.674.990
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(5.051.319.007)	111.085.159

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.129.331.016	1.312.018.989
Tổng	5.129.331.016	1.312.018.989

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.766.090.148	4.519.099.914
Lợi ích của cổ đông thiểu số	448.204.598	(252.239.883)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.317.885.550	4.771.339.797
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	74.039.756	36.551.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	58	131

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.474.752.965	90.460.035.429
Chi phí nhân công	18.376.665.599	55.096.115.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.468.620.893	13.868.656.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.506.173.918	232.329.505.698
Chi phí khác bằng tiền	10.366.029.941	41.452.632.809
Tổng	252.192.243.316	433.206.946.860

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

		Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương và thù lao	833.628.052	1.680.023.315

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<i>Giao dịch mua hàng</i>			
Công ty CP Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	-	819.289.055

Số dư với các bên liên quan

		30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Các khoản phải thu		132.993.464.800	132.993.464.800
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty CP Bất động sản Thái An		132.102.200.000	132.102.200.000
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty CP ĐT và XD Trường Giang		540.000.000	540.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An		351.264.800	351.264.800
2. Các khoản phải trả		2.646.723.605	3.313.338.605
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty CP ĐT và XD Trường Giang		2.028.755.000	2.695.370.000
Công ty CP Bất động sản Thái An		617.968.605	617.968.605

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản, Bán hàng và Dịch vụ thu phí đường bộ.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	293.471.498	1.277.583.387	691.662.056.452	693.233.111.337
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	18.035.480.974
Xây dựng cơ bản dở dang	11.956.122.382	2.637.374.013.018	-	2.649.330.135.400
Các khoản phải thu	272.208.019.015	568.481.349.512	-	840.689.368.527
Hàng tồn kho	119.392.833.473	-	-	119.392.833.473
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	27.868.178.547	287.851.138.588	-	315.719.317.135
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	134.022.649.940
Tổng tài sản				4.770.422.896.786
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	201.581.353.821	670.715.523.045	-	872.296.876.866
Phải trả tiền vay	272.634.746.410	2.697.260.655.677	-	2.969.895.402.087
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	154.419.434.309
Tổng nợ phải trả				3.996.611.713.262

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	311.836.148.321	589.553.832.519	35.685.614.546	937.075.595.386
Giảm trừ doanh thu	(3.965.640.709)	-	-	(3.965.640.709)
Doanh thu thuần	307.870.507.612	589.553.832.519	35.685.614.546	933.109.954.677
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	(6.669.840.118)	1.224.416.951	11.037.267.870	5.591.844.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	475.598.363	159.364.745	437.781.681	1.072.744.789
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ				4.519.099.914

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	7.740.748.497	47.859.820	679.750.939.879	687.539.548.196
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	17.705.125.115
Xây dựng cơ bản dở dang	-	3.502.850.830.133	-	3.502.850.830.133
Các khoản phải thu	162.984.312.449	711.548.136.291	-	874.532.448.740
Hàng tồn kho	121.662.428.241	-	15.419.197	121.677.847.438
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	32.109.480.292	102.673.558.088	1.269.358.681	136.052.397.061
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	271.435.696.192
Tổng tài sản				5.611.793.892.875
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	103.022.856.353	1.594.738.137.535	3.395.433.811	1.701.156.427.699
Phải trả tiền vay	274.770.759.380	2.548.013.541.023	240.300.000	2.823.024.600.403
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	110.900.339.115
Tổng nợ phải trả				4.635.081.367.217

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	289.940.115.736	13.083.206.324	49.764.089.091	352.787.411.151
Giảm trừ doanh thu	(1.145.250.011)	(1.497.318.200)	-	(2.642.568.211)
Doanh thu thuần	288.794.865.725	11.585.888.124	49.764.089.091	350.144.842.940
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	(11.212.377.174)	(95.899.849)	21.203.698.187	9.895.421.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.431.043	16.086.372	4.664.813.601	5.129.331.016
Lợi nhuận trong kỳ				4.766.090.148

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 và số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.403.030.926	298.805.737.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	598.321.987.824	562.195.918.527
Đầu tư ngắn hạn	18.679.510.005	38.929.510.005
Đầu tư dài hạn	115.897.942.361	35.099.651.250
Tổng	940.302.471.116	935.030.817.130
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.923.804.400.403	2.421.634.437.039
Phải trả người bán và phải trả khác	1.239.754.755.268	1.428.316.363.874
Chi phí phải trả	27.966.451.468	17.892.681.129
Tổng	4.191.525.607.139	3.867.843.482.042

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	293.312.702.858	2.630.491.697.545	2.923.804.400.403
Phải trả người bán và phải trả khác	260.789.997.121	978.964.758.147	1.239.754.755.268
Chi phí phải trả	27.966.451.468	-	27.966.451.468
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	604.087.131.052	1.817.547.305.987	2.421.634.437.039
Phải trả người bán và phải trả khác	451.575.682.254	976.740.681.620	1.428.316.363.874
Chi phí phải trả	17.892.681.129	-	17.892.681.129

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.403.030.926	-	207.403.030.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	598.321.987.824	-	598.321.987.824
Đầu tư ngắn hạn	18.679.510.005	-	18.679.510.005
Đầu tư dài hạn	-	115.897.942.361	115.897.942.361
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.805.737.348	-	298.805.737.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	562.195.918.527	-	562.195.918.527
Đầu tư ngắn hạn	38.929.510.005	-	38.929.510.005
Đầu tư dài hạn	-	35.099.651.250	35.099.651.250

6.5 Số liệu so sánh

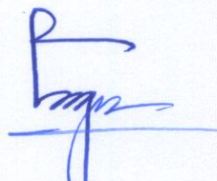
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập



Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm